

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2369/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch
sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14.

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 về duyệt quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 2048/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi bổ sung Kế hoạch 649/KH-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Công văn số 6744/UBND-ĐT ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 16309/VP-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về khẩn trương hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 35/TB-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về tiếp thu, giải trình ý kiến nhân dân đối với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Nhà Bè thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tại Tờ trình số 573/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công văn số 572/UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 và của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1295/TTr-STNMT-QLĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 1466/SNNMT-QLĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Phụ lục 1 kèm theo*)
 2. Diện tích quy hoạch sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (*Phụ lục 2 kèm theo*)
 3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Phụ lục 3 kèm theo*)
 4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch (*Phụ lục 4 kèm theo*)
- (*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030*)

Điều 2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nhà Bè đã được phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè:
 - a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào Quy hoạch tỉnh, đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.
 - c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, rừng (nếu có).
 - d) Chịu trách nhiệm rà soát về sự phù hợp Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch phân khu đối với khu vực chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.
 - đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
 - e) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

f) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và các Sở, Ban ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè được duyệt.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè định kỳ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, Ban Ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nhà Bè được triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

Phụ lục 1:**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)- (4)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.042,70		10.042,70		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.630,94	46,11	932,43	9,28	-3.698,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,88	1,31			-131,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	131,88	1,31			-131,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,94	0,03			-2,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.177,95	31,64	715,40	7,12	-2.462,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.316,53	13,11	217,03	2,16	-1.099,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64	0,02			-1,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.411,75	53,89	9.110,26	90,72	3.698,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.002,51	9,98	1.880,97	18,73	878,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	131,54	1,31	205,10	2,04	73,56

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	0,13	19,76	0,20	6,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	35,77	0,36	89,58	0,89	53,81
2.5	Đất an ninh	CAN	64,54	0,64	81,29	0,81	16,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,35	1,28	790,96	7,88	662,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,93	0,22	44,22	0,44	22,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,49	0,03	62,35	0,62	58,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,13	1,00	272,08	2,71	171,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,45	0,01	411,05	4,09	409,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,34	0,01	1,25	0,01	-0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	876,93	8,73	1.763,09	17,56	886,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	667,19	6,64	1.408,00	14,02	740,81
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	174,00	1,73	303,09	3,02	129,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,75	0,36	52,01	0,52	16,26

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	790,43	7,87	2.136,71	21,28	1.346,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	618,21	6,16	1.581,13	15,74	962,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,47	0,24	35,86	0,36	11,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			35,65	0,35	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,37	0,00	30,11	0,30	29,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,08	0,13	21,43	0,21	8,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37	0,00	0,72	0,01	0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,03	0,02	2,31	0,02	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	131,88	1,31	429,50	4,28	297,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,72	0,06	5,97	0,06	0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,87	0,02	1,31	0,01	-0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,31	0,10	49,79	0,50	39,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.346,25	23,36	2.067,46	20,59	-278,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,25	0,01	74,69	0,74	73,44

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.345,00	23,35	1.992,77	19,84	-352,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,55	0,05	18,27	0,18	13,72
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					

Phụ lục 2:

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.042,70	599,42	3.802,34	1.081,62	1.453,04	1.002,51	1.498,95	604,82
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	932,43	0,00	114,46	163,80	495,00	0,00	51,28	107,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	715,40		114,46	163,80	318,23		51,28	67,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217,03				176,78			40,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.110,26	599,41	3.687,88	917,83	958,04	1.002,50	1.447,67	496,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.880,97		403,88	155,95	313,21	222,64	631,38	153,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,10	205,10						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,76	0,38	5,32	4,08	0,49	6,78	0,69	2,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	89,58		42,22			47,36		
2.5	Đất an ninh	CAN	81,29	1,80	6,30	0,16	0,20	3,11	0,20	69,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	790,96	23,20	116,98	254,57	55,92	52,61	258,43	29,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,22	2,09	3,34	9,25	4,54	16,88	5,73	2,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	62,35	0,31	8,80	42,48	1,06	0,88	7,77	1,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	272,08	18,57	38,37	63,74	48,57	29,81	48,47	24,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	411,05	1,50	66,47	138,67	1,75	4,93	196,45	1,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,25	0,72		0,43		0,11		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.763,09	140,01	1.381,70	143,57	28,70	40,92	22,55	5,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.408,00		1.314,84	93,16				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	303,09	140,01	66,87	5,10	27,07	37,51	20,92	5,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,01			45,30	1,63	3,41	1,64	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.136,71	89,21	801,89	201,55	292,75	182,26	413,17	155,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.581,13	62,24	721,72	135,97	207,56	103,17	249,42	101,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,86	0,65	14,03	3,80	2,73	9,31	4,14	1,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,65	3,31		9,67	9,68	12,99		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	30,11			1,20			27,83	1,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,43		0,02	2,71	5,03	0,25	13,26	0,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,72	0,31	0,14			0,12	0,16	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,31	0,16	0,23	0,06	0,88	0,09	0,51	0,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	429,50	22,54	65,74	48,15	66,86	56,34	117,84	52,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,97	0,64	0,73	0,41	1,09	1,66	0,12	1,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,31	0,21	0,04	0,21	0,01	0,48	0,26	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	49,79	1,33	0,44	0,45	46,84	0,30	0,26	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.067,46	137,54	915,36	156,35	217,78	440,72	120,60	79,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	74,69	4,32	35,44	1,04	16,88	6,08	5,17	5,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.992,77	133,22	879,92	155,31	200,90	434,64	115,43	73,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,27		13,02	0,53	1,05	3,66		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

**Ghi chú: Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn, nên không phân chia chi tiết các loại đất chưa sử dụng.*

Phụ lục 3:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.698,51	115,69	1.857,91	340,19	422,80	126,96	618,29	216,67
-	Trong đó									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	131,88		131,88					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,94					1,34	1,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.464,19	112,70	1.043,14	266,77	298,10	121,04	528,56	93,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.099,51	2,99	682,89	73,42	124,71	4,58	88,14	122,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN								
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
-	<i>Trong đó</i>									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT								
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		154,35	34,57	40,13	6,32	19,80	10,59	37,01	5,93
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	143,73	34,57	30,52	6,21	19,69	10,38	36,49	5,87
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,26		0,26					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh	MHT/CSK	9,98		9,35		0,11	0,21	0,25	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	doanh phi nông nghiệp									
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,38			0,11			0,27	

***Ghi chú:**

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục 4:

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 2369/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.709,23	13,09	1.203,86	134,37	86,63	16,04	218,63	36,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,88		131,88					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	131,88		131,88					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	983,19	13,09	561,51	121,75	48,97	15,41	203,75	18,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	594,16		510,47	12,62	37,67	0,63	14,88	17,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	346,02	11,41	136,03	51,08	26,65	51,55	61,56	7,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,69		49,59	0,05	4,35	2,33	6,95	3,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,17	2,17						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,06					2,02		0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,08		0,01			0,07		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02							0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,63	0,50	1,01	0,15	2,78	5,09	0,07	0,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	0,12			0,03			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,48	0,38	1,01	0,15	2,75	5,09	0,07	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,56	0,06	0,78	0,13	0,02	0,38	0,19	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,80		0,78	0,02				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29	0,06				0,23		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47			0,11	0,02	0,15	0,19	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65,18	4,32	13,05	1,76	10,72	29,25	4,40	1,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	42,18	3,89	13,03	1,76	7,08	11,61	3,56	1,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,02		0,02		3,56	13,01		0,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49				0,08		0,41	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,49	0,43				4,63	0,43	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03	0,02				0,01		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,01					0,03	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,51	0,18				0,33		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	197,70	4,15	71,59	48,99	8,78	11,73	49,92	2,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nhà Bè	Xã Hiệp Phước	Xã Long Thới	Xã Nhơn Đức	Xã Phú Xuân	Xã Phước Kiển	Xã Phước Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,70	4,15	71,59	48,99	8,78	11,73	49,92	2,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35					0,35		

**Ghi chú:* Diện tích thu hồi này là dự kiến, diện tích thu hồi thực tế phụ thuộc vào từng dự án được xác định đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.